TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUY ĐỔI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Cty mẹ (VND)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 25

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 11, Phòng 1101,
Trung tâm Thương mại Sài Gòn
37 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3910 0751
Fax: +848 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 1123/2012/Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm tra việc quy đổi sang đồng Việt Nam đối với báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được trình bày kèm theo từ trang 2 đến trang 25. Công việc kiểm tra của chúng tôi được thực hiện theo các thủ tục đã thoả thuận trước với Tổng Công ty như trình bày sau đây và phù hợp với Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 920 "Kiểm tra các thông tin tài chính trên cơ sở các thủ tục thoả thuận trước". Các thủ tục đã được thực hiện như sau:

a. Thu thập báo tài chính đã được chuyển đổi sang đồng Việt Nam do Tổng Công ty lập, so sánh số liệu sử dụng để chuyển đổi với số liệu trình bày tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Tổng Công ty.

b. So sánh tỷ giá sử dụng quy đổi sang đồng Việt Nam có phù hợp với phương pháp chuyển đổi báo cáo cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, cụ thể các khoản mục tài sản và công nợ (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty.

c. Kiểm tra tính chính xác về toán học của việc quy đổi ra đồng Việt Nam.

Chúng tôi báo cáo kết quả kiểm tra như sau:

a. Thủ tục a: Số liệu sử dụng để chuyển đổi phù hợp với số liệu trình bày tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

b. Thủ tục b: Các khoản mục tài sản và công nợ (bao gồm cả số liệu so sánh) đã được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty.

c. Thủ tục c: Kết quả quy đổi ra đồng Việt Nam chính xác về số học, không phát hiện chênh lệch.

Vì các thủ tục nêu trên không lập thành một cuộc kiểm toán hoặc soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến đảm bảo cho báo cáo tài chính quy đổi của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Nếu chúng tôi thực hiện các thủ tục bổ sung hoặc thực hiện một cuộc kiểm toán hoặc soát xét báo cáo tài chính quy đổi theo chuẩn mực kiểm toán thì chúng tôi có thể phát hiện được các vấn đề khác để báo cáo cho Tổng Công ty.

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM (TP. HÀ NỘI) – S.Đ.K.H.Đ: 4112... – QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0138/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 9 tháng 4 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thị Thu Sang
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1144/KTV

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.240.784.378.976**	**2.013.925.672.260**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5	**287.966.324.244**	**497.260.755.704**
1. Tiền	111		181.966.324.244	325.491.836.692
2. Các khoản tương đương tiền	112		106.000.000.000	171.768.919.012
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**20.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.663.575.703.068**	**1.259.919.480.344**
1. Phải thu khách hàng	131		917.110.659.552	884.502.472.040
2. Trả trước cho người bán	132		17.318.357.032	7.026.214.228
3. Các khoản phải thu khác	135		729.868.022.608	371.545.641.488
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(721.336.124)	(3.154.847.412)
IV. Hàng tồn kho	**140**	6	**244.288.904.360**	**207.569.293.148**
1. Hàng tồn kho	141		244.288.904.360	207.569.293.148
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**44.953.447.304**	**29.176.143.064**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29.774.542.432	18.516.196.484
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.740.937.116	4.006.522.364
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.437.967.756	6.653.424.216
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**12.876.398.797.824**	**11.255.938.605.508**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.474.677.591.148**	**-**
1. Phải thu dài hạn khác	218	7	2.474.677.591.148	-
II. Tài sản cố định	**220**		**9.609.859.912.576**	**10.622.219.401.564**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	9.430.996.796.592	9.016.191.810.064
- Nguyên giá	*222*		*11.284.096.031.712*	*10.120.444.442.984*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.853.099.235.120)*	*(1.104.252.632.920)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	158.226.317.024	148.469.571.660
- Nguyên giá	*228*		*185.394.735.128*	*166.208.211.972*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(27.168.418.104)*	*(17.738.640.312)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	20.636.798.960	1.457.558.019.840
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**640.211.876.292**	**351.685.186.360**
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	473.709.865.888	312.264.483.728
2. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	12	133.283.683.140	8.315.975.660
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	33.218.327.264	31.104.726.972
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**151.649.417.808**	**282.034.017.584**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	134.954.297.020	267.071.565.752
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	2.743.776.580	2.494.007.020
3. Tài sản dài hạn khác	268		13.951.344.208	12.468.444.812
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**15.117.183.176.800**	**13.269.864.277.768**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**9.010.785.669.020**	**8.162.982.930.628**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.051.399.891.600**	**2.824.545.124.496**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	2.047.554.962.540	1.423.319.687.160
2. Phải trả người bán	312		414.715.326.524	953.227.487.376
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	121.034.840.480	97.312.051.356
4. Phải trả người lao động	315		14.916.659.524	198.672.408
5. Chi phí phải trả	316		255.260.261.640	184.372.784.420
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		109.972.464.840	157.163.335.380
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	18	63.966.370.416	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		23.979.005.636	8.951.106.396
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.959.385.777.420**	**5.338.437.806.132**
1. Vay và nợ dài hạn	334	19	5.846.976.374.096	5.280.088.303.008
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		15.181.799.964	13.221.938.412
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		3.805.775.472	4.717.248.576
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	20	93.421.827.888	40.410.316.136
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**6.106.397.507.780**	**5.106.881.347.140**
I. Vốn cổ đông	**410**	21	**6.106.397.507.780**	**5.106.881.347.140**
1. Vốn điều lệ	411		2.105.082.150.000	2.105.082.150.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.382.130.231.854	1.382.130.231.854
3. Cổ phiếu quỹ	414		(44.395.487.786)	(36.492.366.851)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		789.943.240.255	258.166.571.389
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		306.272.087.019	223.823.756.838
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		181.700.252.018	132.784.731.462
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.385.665.034.420	1.041.386.272.448
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**600**		**15.117.183.176.800**	**13.269.864.277.768**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2011	31/12/2010
Ngoại tệ các loại		
Euro ("EUR")	16.989	16.530
Bảng Anh ("GBP")	3	1.189
Singapore ("SGD")	30.058	3.603
Dinars ("DZD")	50.384.373	7.866.320

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**

Ngày 9 tháng 4 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1. Doanh thu gộp	01		5.858.502.156.269	4.200.151.009.626
2. Doanh thu thuần	10	22	5.858.502.156.269	4.200.151.009.626
3. Giá vốn hàng bán	11	23	(4.464.396.523.062)	(2.962.853.638.002)
4. Lợi nhuận gộp	20		1.394.105.633.207	1.237.297.371.624
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	439.847.832.879	376.406.700.237
6. Chi phí tài chính	22	26	(357.056.742.217)	(404.832.550.545)
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*(254.348.950.303)*	*(310.264.424.091)*
7. Chi phí bán hàng	24		(16.002.031.934)	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(407.154.211.716)	(313.132.076.712)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.053.740.480.219	895.739.444.604
10. Thu nhập khác	31		10.496.699.101	8.763.657.093
11. Chi phí khác	32		(48.768.040.734)	(58.878.205.425)
12. Lỗ khác	40		(38.271.341.633)	(50.114.548.332)
13. Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.015.469.138.586	845.624.896.272
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	(45.059.941.514)	(48.918.651.849)
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	-	1.617.811.101
16. Lợi nhuận sau thuế	**60**		**970.409.197.072**	**798.324.055.524**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**

Ngày 9 tháng 4 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**1.015.469.138.586**	**845.624.896.272**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	632.266.506.403	560.805.174.873
Các khoản dự phòng	03	60.220.531.196	491.184.738
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(78.357.168)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(412.105.337.588)	(338.359.826.133)
Chi phí lãi vay	06	254.348.950.303	310.264.424.091
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi về vốn lưu động	**08**	**1.550.199.788.900**	**1.378.747.496.673**
Biến động các khoản phải thu	09	(1.064.353.372.439)	(558.577.209.465)
Biến động hàng tồn kho	10	(15.672.671.259)	(19.922.924.457)
Biến động các khoản phải trả	11	(578.277.766.024)	571.590.495.315
Biến động chi phí trả trước	12	64.771.568.365	(21.884.777.154)
Tiền lãi vay đã trả	13	(278.657.345.771)	(233.047.513.026)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(55.777.430.079)	(68.703.985.737)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(55.009.768.716)	(40.294.633.635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(432.776.997.023)**	**1.007.906.948.514**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(73.533.750.682)	(1.318.837.762.332)
2. Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25	(220.458.484.694)	(81.929.886.165)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	21.644.825.468	148.518.228.366
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	356.522.225.185	218.261.899.017
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**84.174.815.277**	**(1.033.987.521.114)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(7.742.629.188)	(36.759.418.164)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.286.655.626.318	804.852.950.544
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.776.501.531.504)	(820.311.806.808)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(416.441.964.544)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**85.969.501.082**	**(52.218.274.428)**
Lưu chuyển tiền và tương tương tiền trong năm	**50**	**(262.632.680.664)**	**(78.298.847.028)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**497.260.755.704**	**543.893.040.768**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	5.296.581.228	2.883.312.882
Ảnh hưởng của chuyển đổi đồng tiền hạch toán		48.041.667.976	28.783.249.082
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**287.966.324.244**	**497.260.755.704**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 03-DN

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác không bao gồm số tiền 50.481.052.708 đồng (2010: 43.620.316.566 đồng) là giá trị tài sản mua sắm trong năm chưa thanh toán. Tuy nhiên, tiền chi mua tài sản cố định trên đã bao gồm 43.620.316.566 đồng (2010: 305.432.192.770 đồng) giá trị tài sản mua sắm trong năm trước được thanh toán trong năm nay.

Tiền thu lãi cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 310.845.507.340 đồng (2010: 274.124.034.120 đồng) là số cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu từ các công ty con. Tuy nhiên, tiền thu lãi cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm đã bao gồm số tiền 274.124.034.120 đồng (2010: 159.683.931.824 đồng) là số cổ tức và lợi nhuận được chia của năm trước đã thu trong năm nay.

Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay trong năm không bao gồm số tiền 1.588.155.828 đồng là số lãi phát sinh còn phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (2010: 1.669.395.741 đồng).

Cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 3.038.469.000 đồng là số cổ tức đã công bố nhưng chưa chi trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**

Ngày 9 tháng 4 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh ngày 18 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Petro Việt Nam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và một chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 9 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 1 năm 2010, và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 2 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101. Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp điều hành Khoan.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng Công ty được trình bày bằng đô la Mỹ ("USD"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính quy đổi này được chuyển đổi từ báo cáo tài chính được lập bằng đô la Mỹ sang đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc: tỷ giá sử dụng quy đổi từ đô la Mỹ sang VND đối với các khoản mục tài sản và công nợ (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong năm và chi áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 28.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư khác và các khoản ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3 - 7

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, và tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường

thẳng theo thời hạn của quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng lần lượt trong 5 năm và 20 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên doanh và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá trị vốn bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ, phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ.
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ của các tài khoản số dư bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ, bao gồm chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại trong quá trình xây dựng các giàn khoan được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" và được bắt đầu phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 5 năm từ ngày đưa các giàn khoan này vào hoạt động.

Để hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ của cơ sở kinh doanh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và

chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi cơ sở kinh doanh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Nếu áp dụng VAS 10, làm lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tăng 9.248.333.591 đồng (năm 2010: tăng 19.573.985.538 đồng) và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" và "lợi nhuận chưa phân phối" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ giảm và tăng lần lượt là 8.097.738.948 đồng (2010: tăng và giảm lần lượt là 1.150.594.643 đồng).

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	1.675.466.804	2.843.094.168
Tiền gửi ngân hàng	180.290.857.440	322.648.742.524
Các khoản tương đương tiền	106.000.000.000	171.768.919.012
	287.966.324.244	**497.260.755.704**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Hàng mua đang đi đường	2.090.631.328	2.388.423.256
Nguyên liệu, vật liệu	241.612.631.328	203.501.203.920
Công cụ, dụng cụ	585.641.704	1.679.665.972
	244.288.904.360	**207.569.293.148**

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Khoản phải thu dài hạn khác thể hiện các khoản phải thu từ Công ty TNHH Một thành viên Khoan dầu khí Nước sâu PVD ("PVD Deep Water"), một công ty con của Tổng Công ty, nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa chìm nửa nổi ("TAD") với các đối tác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") bao gồm Petro Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") và Ngân hàng TMCP Đại Dương ("OCB") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2011	221.403.984.672	9.825.615.914.752	42.911.195.472	30.513.348.088	-	10.120.444.442.984
Tăng trong năm	228.329.416	61.783.411.627	5.470.235.176	917.517.909	1.004.842.027	69.404.336.155
Kết chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	87.427.710.384	-	-	-	87.427.710.384
Phân loại lại	-	(269.594.262)	-	269.594.262	-	-
Thanh lý	-	-	(596.721.636)	-	-	(596.721.636)
Giảm khác	(4.246.591.118)	-	-	-	-	(4.246.591.118)
Chênh lệch tỷ giá	21.874.594.038	982.326.397.815	4.371.331.456	3.073.906.057	16.625.577	1.011.662.854.943
Tại ngày 31/12/2011	**239.260.317.008**	**10.956.883.840.316**	**52.156.040.468**	**34.774.366.316**	**1.021.467.604**	**11.284.096.031.712**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2011	20.809.486.440	1.053.392.155.696	20.067.938.932	9.983.051.852	-	1.104.252.632.920
Khấu hao trong năm	10.495.346.827	603.710.659.279	6.773.089.708	8.834.508.487	93.737.175	629.907.341.476
Giảm do thanh lý	-	-	(519.170.771)	-	-	(519.170.771)
Chênh lệch tỷ giá	2.112.672.161	114.091.372.373	2.108.466.271	1.144.369.765	1.550.925	119.458.431.495
Tại ngày 31/12/2011	**33.417.505.428**	**1.771.194.187.348**	**28.430.324.140**	**19.961.930.104**	**95.288.100**	**1.853.099.235.120**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2011	**205.842.811.580**	**9.185.689.652.968**	**23.725.716.328**	**14.812.436.212**	**926.179.504**	**9.430.996.796.592**
Tại ngày 31/12/2010	**200.594.498.232**	**8.772.223.759.056**	**22.843.256.540**	**20.530.296.236**	**-**	**9.016.191.810.064**

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình hợp nhất báo cáo chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng dinar Algeria sang Việt Nam đồng.

Như trình bày tại thuyết minh số 19, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 với số tiền là 7.644.476.492.068 đồng (2010: 7.363.345.836.932 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 với giá trị là 13.509.623.984 đồng (2010: 6.314.181.708 đồng).

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2011	115.900.151.576	20.004.403.140	30.303.657.256	166.208.211.972
Tăng trong năm	-	2.502.178.147	-	2.502.178.147
Chênh lệch tỷ giá	11.607.156.528	2.042.340.913	3.034.847.568	16.684.345.009
Tại ngày 31/12/2011	127.507.308.104	24.548.922.200	33.338.504.824	185.394.735.128
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 1/1/2011	958.262.112	9.398.374.896	7.382.003.304	17.738.640.312
Khấu hao trong năm	797.411.391	5.093.934.202	1.639.796.137	7.531.141.730
Chênh lệch tỷ giá	109.161.477	1.023.051.286	766.423.299	1.898.636.062
Tại ngày 31/12/2011	1.864.834.980	15.515.360.384	9.788.222.740	27.168.418.104
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2011	**125.642.473.124**	**9.033.561.816**	**23.550.282.084**	**158.226.317.024**
Tại ngày 31/12/2010	**114.941.889.464**	**10.606.028.244**	**22.921.653.952**	**148.469.571.660**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	14.843.761.524	5.846.599.172
Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	5.530.188.076	5.026.767.844
Công trình đóng mới giàn khoan TAD	-	1.446.492.606.616
Các công trình xây dựng khác	262.849.360	192.046.208
	20.636.798.960	**1.457.558.019.840**

Dự án đóng mới giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm ("TAD") là dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tổng Công ty và Petro Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") và Ngân hàng TMCP Đại Dương ("OCB"). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng giá trị công trình đã được chuyển giao cho Công ty TNHH Một thành viên Khoan dầu khí Nước sâu PVD ("PVD Deep Water"), một công ty con của Tổng Công ty, quản lý và điều hành theo thỏa thuận của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển (sau đây gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 1 tháng 9 năm 2009, và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại số 43A, đường 30 tháng 4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 8 năm 2007 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 8 năm 2007 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, Số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Tech") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 035124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 10 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001532 cấp ngày 9 tháng 8 năm 2007. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại lầu 8, tòa nhà Green Power, số 35 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000441 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 10 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu công nghiệp Đông Xuyên, đường 30 tháng 4, phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan dầu khí Nước sâu PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Deep Water"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010. Trụ sở đăng ký của PVD Deep Water đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Tên công ty con	Vốn điều lệ đã đăng ký VND	Giá trị khoản đầu tư 31/12/2011 VND	31/12/2011 USD	31/12/2010 VND	31/12/2010 USD	Tỷ lệ sở hữu %
PVD Offshore	80.000.000.000	80.000.000.000	4.393.822	80.000.000.000	4.393.822	100
PVD Well Services	50.000.000.000	50.000.000.000	2.643.378	50.000.000.000	2.643.378	100
PVD Logging	80.000.000.000	80.000.000.000	4.236.959	50.000.000.000	2.786.913	100
PVD Tech	100.000.000.000	100.000.000.000	5.573.825	100.000.000.000	5.573.825	100
PVD Training	28.958.670.000	19.755.753.400	1.096.066	19.755.739.633	1.096.066	52
PVD Deep Water	100.000.000.000	100.000.000.000	4.799.846	-	-	100
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo		43.954.112.488	-	12.508.744.095	-	-
		473.709.865.888	**22.743.896**	**312.264.483.728**	**16.494.004**	

Trong năm 2011, do thay đổi vốn điều lệ và cơ cấu vốn tại PVD Training, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PVD Training tăng từ 51% lên 52%.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (sau đây gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 49202100003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5.000.000 đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại công ty này. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (sau đây gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000556 Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 1 năm 2011. Tổng vốn điều lệ của PVD-Baker Hughes là 20 triệu đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào các công ty liên doanh như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
BJ-PVD	49.971.683.140	8.315.975.660
PVD-Baker Hughes	83.312.000.000	-
	133.283.683.140	**8.315.975.660**

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	23.218.327.264	21.104.726.972
Chứng chỉ quỹ, tiền gửi	10.000.000.000	10.000.000.000
	33.218.327.264	**31.104.726.972**

Chứng chỉ quỹ, tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 5 năm kể từ ngày 16 tháng 3 năm 2010 với lãi suất thay đổi hàng năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") nhằm đảm bảo cho khoản vay dài hạn có hạn mức 10 tỷ đồng của PVD Tech – một công ty con của Tổng Công ty.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản	88.488.195.388	110.086.380.492
Chi phí trả trước dài hạn cho giàn PV Drilling II và III	39.279.608.512	57.236.490.844
Chi phí trả trước dài hạn cho ống khoan (Drill Pipe)	380.340.108	87.011.680.252
Chi phí sửa chữa cho giàn PV Drilling I	1.605.797.144	10.231.799.400
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.200.355.868	2.505.214.764
	134.954.297.020	**267.071.565.752**

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và các năm trước:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Tổng VND
Tại ngày 1/1/2010	2.202.142.027	(1.397.410.373)	804.731.654
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	167.440.032	1.450.371.069	1.617.811.101
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	124.424.961	(52.960.696)	71.464.265
Tại ngày 31/12/2010	2.494.007.020	-	2.494.007.020
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	-	-	-
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	249.769.560	-	249.769.560
Tại ngày 31/12/2011	**2.743.776.580**	**-**	**2.743.776.580**

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	529.730.645.896	305.613.179.896
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20)	1.517.824.316.644	1.117.706.507.264
	2.047.554.962.540	**1.423.319.687.160**

Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ngân hàng JP Morgan	-	252.613.179.896
Ngân hàng Vietcombank	196.482.645.896	53.000.000.000
Ngân hàng Citibank, N.A - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	20.828.000.000	-
Ngân hàng DBS	145.796.000.000	-
Ngân hàng Standard Chartered ("SCB")	166.624.000.000	-
	529.730.645.896	**305.613.179.896**

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng JP Morgan thể hiện khoản vay bằng đô la Mỹ theo hình thức tín dụng thư nhằm thanh toán cho các chi phí đầu tư xây dựng giàn khoan tiếp trợ nửa chìm nửa nổi ("TAD"). Khoản vay này được Ngân hàng Vietcombank và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") bảo lãnh và đã được thanh toán toàn bộ và đáo hạn trong năm 2011.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Vietcombank là khoản vay tín chấp bằng đồng Việt Nam hoặc USD tương đương với hạn mức tín dụng là 1.000 tỷ đồng, và thời hạn vay tối đa là 6 tháng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Citibank, N.A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ, với hạn mức tín dụng là 5.000.000 đô la Mỹ, và thời hạn vay tối đa là 6 tháng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng DBS là khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ với tổng hạn mức tín dụng là 32.000.000 đô la Mỹ và thời hạn vay tối đa là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Standard Chartered là khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ với hạn mức 15.000.000 đô la Mỹ hoặc ngoại tệ khác tương đương, và thời hạn vay tối đa là 6 tháng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	43.346.379.652	42.978.195.820
Thuế nhập khẩu	-	46.894.564
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.301.938.504	26.232.179.200
Thuế thu nhập cá nhân	34.313.796.752	19.761.884.220
Thuế nhà thầu	-	8.292.897.552
Các loại thuế khác	25.072.725.572	-
	121.034.840.480	**97.312.051.356**

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện quỹ lương dự phòng cho năm 2012 đã trích vào chi phí năm 2011 với tỷ lệ 17% quỹ lương thực hiện trong năm của các giàn khoan theo quyết định của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và theo hướng dẫn tại thông tư số 18/2011/TT-BTC ngày 10 tháng 2 năm 2011 sửa đổi bổ sung thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Các khoản vay dài hạn	7.364.800.690.740	6.397.794.810.272
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	(1.517.824.316.644)	(1.117.706.507.264)
	5.846.976.374.096	**5.280.088.303.008**

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ngân hàng Vietcombank	747.066.139.596	776.068.268.256
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam("PVFC")	87.160.493.700	132.043.600.500
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	3.153.115.033.356	3.301.518.860.164
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam("HSBC")	1.556.893.000.000	1.850.603.000.000
MB và Vietinbank	1.199.547.378.904	337.561.081.352
MB và OCB	246.114.645.184	-
Ngân hàng Standard Charter ("SCB")	374.904.000.000	-
	7.364.800.690.740	**6.397.794.810.272**

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Hạn mức tín dụng USD	Dư nợ 31/12/2011 USD	Dư nợ 31/12/2011 VND
Vietcombank	Giàn PVDrilling I	SIBOR 6 tháng + biên	PVN bảo lãnh	80.237.605	35.868.357	747.066.139.596
PVFC	Giàn PVDrilling II	SIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	18.599.000	4.184.775	87.160.493.700
BIDV - đồng tài trợ	Giàn PVDrilling II	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	155.000.000	127.988.277	2.665.739.833.356
BIDV	Giàn PVDrilling III	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Không có	35.000.000	23.400.000	487.375.200.000
HSBC - đồng tài trợ	Giàn PVDrilling III	LIBOR 3 tháng + biên	PVN bảo lãnh và giàn PV Drilling III	115.000.000	74.750.000	1.556.893.000.000
MB và Vietinbank	Giàn TAD	SIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn TAD và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	57.593.018	57.593.018	1.199.547.378.904
MB và Ocean Bank	Giàn TAD	LIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn TAD và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	24.000.000	11.816.528	246.114.645.184
SCB	Giàn TAD	LIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn TAD và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	18.000.000	18.000.000	374.904.000.000
					353.600.955	7.364.800.690.740

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Trong vòng một năm	1.517.824.316.644	1.117.706.507.264
Trong năm thứ hai	1.488.524.402.676	1.212.366.507.264
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.959.118.167.604	2.947.169.335.580
Sau năm năm	1.399.333.803.816	1.120.552.460.164
	7.364.800.690.740	**6.397.794.810.272**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(1.517.824.316.644)	(1.117.706.507.264)
Số phải trả sau 12 tháng	**5.846.976.374.096**	**5.280.088.303.008**

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông đã ra nghị quyết phê duyệt việc trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế của Tổng Công ty từ năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty đã tạm trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Điều lệ của Tổng Công ty từ lợi nhuận tính thuế trong năm với số tiền 48.167.549.122 đồng (2010: 40.410.316.136 đồng). Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Tổng Công ty chưa sử dụng quỹ này trong năm 2011.

21. VỐN CỔ ĐÔNG

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.105.082.150.000 đồng.

Cổ phần

	31/12/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	210.508.215	210.508.215
Số lượng cổ phiếu quỹ	988.580	768.000
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	209.519.635	209.740.215
Mệnh giá của cổ phần (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và năm 2010 là Petro Việt Nam hiện sở hữu 50,38% tổng số cổ phần của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quy đổi

Thay đổi vốn cổ đông trong năm như sau:

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 1/1/2010	2.105.082.150.000	1.382.297.368.926	-	(6.337.754.011)	172.475.772.087	91.187.018.868	392.912.088.863	4.137.616.644.733
Chi trả cho cổ đông	-	(167.137.072)	-	-	-	-	-	(167.137.072)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(36.492.366.851)	-	-	-	-	(36.492.366.851)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	264.504.325.400	-	-	-	264.504.325.400
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	798.324.055.524	798.324.055.524
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	3.138.588.171	3.138.588.171
Phân phối quỹ	-	-	-	-	51.347.984.751	41.597.712.594	(152.988.460.110)	(60.042.762.765)
Tại ngày 31/12/2010	2.105.082.150.000	1.382.130.231.854	(36.492.366.851)	258.166.571.389	223.823.756.838	132.784.731.462	1.041.386.272.448	5.106.881.347.140
Chi trả cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(419.480.430.000)	(419.480.430.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(7.903.120.935)	-	-	-	-	(7.903.120.935)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	531.776.668.866	-	-	-	531.776.668.866
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	970.409.197.072	970.409.197.072
Phân phối quỹ	-	-	-	-	82.448.330.181	48.915.520.556	(206.650.005.100)	(75.286.154.363)
Tại ngày 31/12/2011	**2.105.082.150.000**	**1.382.130.231.854**	**(44.395.487.786)**	**789.943.240.255**	**306.272.087.019**	**181.700.252.018**	**1.385.665.034.420**	**6.106.397.507.780**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành với tỷ lệ lần lượt là 5%, 10%, 12,5% và 1,5% từ lợi nhuận sau thuế trong năm theo Điều lệ của Tổng Công ty và nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng Công ty công bố tỷ lệ chia cổ tức năm 2010 bằng tiền mặt là 20% vốn điều lệ. Trong năm, Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức với số tiền là 20.348.311 đô la Mỹ tương đương 419.480.430.000 đồng cho cổ đông.

Chi tiết chênh lệch tỉ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria) VND	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con VND	CLTG phát sinh từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ VND	Tổng số VND
Tại ngày 1/1/2010	14.386.826.170	-	(20.724.580.181)	(6.337.754.011)
Phát sinh trong năm	4.314.429.837	240.615.910.025	19.573.985.538	264.504.325.400
Tại 31/12/2010	18.701.256.007	240.615.910.025	(1.150.594.643)	258.166.571.389
Phát sinh trong năm	(985.397.966)	523.513.733.241	9.248.333.591	531.776.668.866
Tại 31/12/2011	**17.715.858.041**	**764.129.643.266**	**8.097.738.948**	**789.943.240.255**

22. DOANH THU THUẦN

	2011 VND	2010 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	4.982.526.657.752	3.854.648.968.596
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	875.975.498.517	345.502.041.030
	5.858.502.156.269	**4.200.151.009.626**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2011 VND	2010 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	3.742.365.023.600	2.762.198.136.558
Giá vốn cung cấp các dịch vụ khác	722.031.499.462	200.655.501.444
	4.464.396.523.062	**2.962.853.638.002**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	258.099.092.951	110.502.227.880
Chi phí nhân công	1.464.443.571.136	742.001.638.212
Chi phí khấu hao tài sản cố định	598.504.138.022	520.109.705.592
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.398.964.543.143	1.786.293.685.548
Chi phí khác	167.541.421.460	117.078.457.482
	4.887.552.766.712	**3.275.985.714.714**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2011 VND	2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.078.864.444	23.476.965.759
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	352.330.442.142	281.608.697.538
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh	37.773.643.334	30.354.296.931
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	88.729.065
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.678.638.321	35.044.815.105
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.986.244.638	5.833.195.839
	439.847.832.879	**376.406.700.237**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2011 VND	2010 VND
Chi phí lãi vay	254.348.950.303	310.264.424.091
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	10.371.897
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	83.266.210.083	93.383.179.119
Chi phí tài chính khác	19.441.581.831	1.174.575.438
	357.056.742.217	**404.832.550.545**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2011 VND	2010 VND
Lợi nhuận trước thuế	1.015.469.138.586	845.624.896.272
Điều chỉnh cho các khoản:		
Thu nhập không chịu thuế	(392.198.491.545)	(311.962.994.469)
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản phải trả ngắn hạn	3.339.768.467	-
Các khoản chi phí không được khấu trừ	34.691.790.399	52.059.902.823
Thu nhập chịu thuế	**661.302.205.907**	**585.721.804.626**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	45.059.941.514	46.072.282.443
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của năm trước	-	2.846.369.406
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**45.059.941.514**	**48.918.651.849**

Tổng Công ty được được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm (năm 2007 và 2008) và giảm 50% cho năm năm tiếp theo (từ năm 2009 đến 2013) đối với thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chính. Riêng thu nhập từ hoạt động kinh doanh của giàn khoan PV Drilling II và PV Drilling III, tài sản nhận về do sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư khoan Dầu khí Việt Nam trước đây, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm (năm 2010 và 2011) và giảm 50% cho hai năm tiếp theo (năm 2012 và 2013).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn điều lệ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	287.966.324.244	497.260.755.704
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.646.257.346.036	1.252.893.274.132
Các khoản đầu tư khác	33.218.327.264	51.104.718.956
Các khoản ký quỹ, ký cược	14.658.100.732	15.631.414.052
Tổng cộng	**1.982.100.098.276**	**1.816.890.162.844**
Các khoản vay và nợ	7.894.531.336.636	6.703.407.990.168
Phải trả người bán và phải trả khác	524.687.791.364	1.110.390.822.756
Chi phí phải trả	255.260.261.640	184.372.784.420
Tổng cộng	**8.674.479.389.640**	**7.998.171.597.344**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
VND	400.068.785.332	160.890.497.152	626.033.694.336	592.210.623.556
DZD	17.703.404.268	981.946.044	29.874.246.068	12.947.897.712
SGD	5.417.237.832	2.879.254.288	502.246.392	55.016.392
EUR	850.886.284	326.330.884	480.064.572	437.215.608
Norwegian Krone (NOK)	793.692.596	458.570.904	-	-
Bạt Thái (THB)	107.305.856	153.689.976	-	-
GBP	66.149.728	138.563.308	83.312	36.254.780
JPY	6.331.712	-	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay và nợ	2.076.723.243.548	4.680.988.880.828	1.136.819.212.260	7.894.531.336.636
Phải trả người bán và phải trả khác	524.687.791.364	-	-	524.687.791.364
Chi phí phải trả	255.260.261.640	-	-	255.260.261.640
Tổng cộng	**2.856.671.296.552**	**4.680.988.880.828**	**1.136.819.212.260**	**8.674.479.389.640**

31/12/2010	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay và nợ	1.423.319.687.160	4.159.535.842.844	1.120.552.460.164	6.703.407.990.168
Phải trả người bán và phải trả khác	1.110.390.822.756	-	-	1.110.390.822.756
Chi phí phải trả	184.372.784.420	-	-	184.372.784.420
Tổng cộng	**2.718.083.294.336**	**4.159.535.842.844**	**1.120.552.460.164**	**7.998.171.597.344**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	287.966.324.244	-	-	287.966.324.244
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.646.257.346.036	-	-	1.646.257.346.036
Các khoản đầu tư khác	-	10.000.000.000	23.218.327.264	33.218.327.264
Các khoản ký quỹ, ký cược	706.756.524	13.951.344.208	-	14.658.100.732
Tổng cộng	**1.934.930.426.804**	**23.951.344.208**	**23.218.327.264**	**1.982.100.098.276**

31/12/2010	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	497.260.755.704	-	-	497.260.755.704
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.252.893.255.200	-	-	1.252.893.255.200
Các khoản đầu tư khác	20.000.000.000	10.000.000.000	21.104.718.956	51.104.718.956
Các khoản ký quỹ, ký cược	3.162.969.240	12.468.444.812	-	15.631.414.052
Tổng cộng	**1.773.316.980.144**	**22.468.444.812**	**21.104.718.956**	**1.816.890.143.912**

29. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria mà cần phải lập dự phòng thêm.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2011 VND	2010 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	7.291.908.888	2.908.584.524

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Trong vòng một năm	6.263.375.332	5.817.169.049
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	19.727.240.200	21.349.952.217
Sau năm năm	194.160.073.960	170.869.994.035
	220.150.689.492	**198.037.115.301**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng và chi phí dịch vụ cố định cam kết phải trả tại tòa nhà Sailing Tower số 111A Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh; Phòng 301B số 85 Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội; và tại tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với thời gian thuê từ 1 năm đến 8 năm.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2011 VND	2010 VND
Cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	38.969.811.643	301.175.290.539
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	3.936.415.953.309	2.437.275.615.066

Mua hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	201.347.800.213	289.268.706.582
Vay từ PVFC		
Lãi vay đã trả	2.937.897.221	4.000.349.430
Trả nợ gốc	57.161.236.650	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2011 VND	2010 VND
Lương	6.638.829.373	6.711.354.805
Tiền thưởng	3.561.467.299	4.199.690.670
Các khoản phúc lợi khác	228.000.000	217.240.000
	10.428.296.672	**11.128.285.475**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	11.750.116.200	52.957.915.640
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	655.911.043.776	346.177.737.496
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	84.920.025.740	67.011.923.849
Các khoản vay phải trả		
PVFC	87.160.493.700	132.043.600.500
Lãi vay phải trả		
PVFC - lãi vay	290.675.568	406.526.836
Phải trả khác		
PVFC, chuyển nhượng vốn trong dự án TAD	-	99.988.998.292
Petro Việt Nam	3.069.859.748	36.447.668.493

32. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 9 tháng 4 năm 2012.

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**
Ngày 9 tháng 4 năm 2012		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty mẹ (USD)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
Lầu 4, tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Đức Chiến	Chủ tịch
Ông Trịnh Thanh Bình	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Dũng	Thành viên
Ông Dương Xuân Quang	Thành viên
Bà Đinh Thị Thái	Thành viên
Bà Kiều Thị Hoài Minh	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Đức Tòng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2011)
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2011)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 4 năm 2012

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 11, Phòng 1101,
Trung tâm Thương mại Sài Gòn
37 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3910 0751
Fax: +848 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 124/2012/Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") từ trang 3 đến trang 26. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Tổng Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Phương pháp hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo thông tư này có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng thông tư này đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 2 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo được lập chỉ nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của riêng Tổng Công ty, do đó các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM (TP. HÀ NỘI)

Hồ Thị Hòa
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0138/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 9 tháng 4 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thị Thu Sang
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1144/KTV

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: Đô la Mỹ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**107.585.192**	**106.376.805**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5	**13.825.923**	**26.265.622**
1. Tiền	111		8.736.620	17.192.681
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.089.303	9.072.941
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	**1.056.412**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	1.056.412
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**79.872.081**	**66.549.730**
1. Phải thu khách hàng	131		44.032.584	46.719.970
2. Trả trước cho người bán	132		831.494	371.129
3. Các khoản phải thu khác	135		35.042.636	19.625.272
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(34.633)	(166.641)
IV. Hàng tồn kho	**140**	6	**11.728.870**	**10.963.939**
1. Hàng tồn kho	141		11.728.870	10.963.939
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.158.318**	**1.541.102**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.429.544	978.037
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		515.697	211.627
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		213.077	351.438
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**618.225.408**	**594.545.669**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**118.814.941**	-
1. Phải thu dài hạn khác	218	7	118.814.941	-
II. Tài sản cố định	**220**		**461.391.392**	**561.072.227**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	452.803.764	476.240.852
- Nguyên giá	*222*		*541.775.304*	*534.568.162*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(88.971.540)*	*(58.327.310)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	7.596.808	7.842.255
- Nguyên giá	*228*		*8.901.226*	*8.779.221*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.304.418)*	*(936.966)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	990.820	76.989.120
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**30.738.039**	**18.576.230**
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	22.743.896	16.494.004
2. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	12	6.399.255	439.255
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	1.594.888	1.642.971
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.281.036**	**14.897.212**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	6.479.465	14.106.886
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	131.735	131.735
3. Tài sản dài hạn khác	268		669.836	658.591
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**725.810.600**	**700.922.474**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: Đô la Mỹ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**432.628.465**	**431.173.829**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**146.504.700**	**149.194.228**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	98.307.805	75.180.630
2. Phải trả người bán	312		19.911.433	50.350.068
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	5.811.160	5.140.083
4. Phải trả người lao động	315		716.183	10.494
5. Chi phí phải trả	316		12.255.630	9.738.685
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		5.280.030	8.301.465
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	18	3.071.172	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.151.287	472.803
II. Nợ dài hạn	**330**		**286.123.765**	**281.979.601**
1. Vay và nợ dài hạn	334	19	280.726.732	278.897.544
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		728.913	698.391
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		182.724	249.168
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	20	4.485.396	2.134.498
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**293.182.135**	**269.748.645**
I. Vốn cổ đông	**410**	21	**293.182.135**	**269.748.645**
1. Vốn điều lệ	411		117.333.602	117.333.602
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77.037.828	77.037.828
3. Cổ phiếu quỹ	414		(2.342.963)	(1.965.071)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.374.291	929.620
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		16.395.058	12.371.029
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.703.923	7.316.519
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		73.680.396	56.725.118
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**725.810.600**	**700.922.474**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2011	31/12/2010
Ngoại tệ các loại		
Đồng Việt Nam ("VND")	180.040.500.547	200.734.164.404
Euro ("EUR")	16.989	16.530
Bảng Anh ("GBP")	3	1.189
Singapore ("SGD")	30.058	3.603
Dinars ("DZD")	50.384.373	7.866.320

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**

Ngày 9 tháng 4 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: Đô la Mỹ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1. Doanh thu gộp	01		285.934.021	225.559.906
2. Doanh thu thuần	10	22	285.934.021	225.559.906
3. Giá vốn hàng bán	11	23	(217.892.358)	(159.113.562)
4. Lợi nhuận gộp	20		68.041.663	66.446.344
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	21.467.511	20.214.097
6. Chi phí tài chính	22	26	(17.426.753)	(21.740.645)
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*(12.413.927)*	*(16.662.071)*
7. Chi phí bán hàng	24		(781.006)	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(19.871.844)	(16.816.072)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		51.429.571	48.103.724
10. Thu nhập khác	31		512.309	470.633
11. Chi phí khác	32		(2.380.206)	(3.161.925)
12. Lỗ khác	40		(1.867.897)	(2.691.292)
13. Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		49.561.674	45.412.432
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	(2.199.226)	(2.627.069)
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	-	86.881
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**47.362.448**	**42.872.244**

Phạm Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 4 năm 2012

Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc

Đoàn Đắc Tùng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: Đô la Mỹ

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**49.561.674**	**45.412.432**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	30.858.827	30.116.813
Các khoản dự phòng	03	2.939.164	26.378
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(4.208)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(20.113.492)	(18.170.873)
Chi phí lãi vay	06	12.413.927	16.662.071
3. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh trước thay đổi về vốn lưu động	**08**	**75.660.100**	**74.042.613**
Biến động các khoản phải thu	09	(51.947.551)	(29.997.165)
Biến động hàng tồn kho	10	(764.931)	(1.069.917)
Biến động các khoản phải trả	11	(28.223.816)	30.696.015
Biến động chi phí trả trước	12	3.161.285	(1.175.274)
Tiền lãi vay đã trả	13	(13.600.339)	(12.515.306)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.722.311)	(3.689.597)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.684.844)	(2.163.935)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(21.122.407)**	**54.127.434**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.588.938)	(70.825.292)
2. Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25	(10.759.846)	(4.399.865)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.056.412	7.975.846
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.400.665	11.721.277
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**4.108.293**	**(55.528.034)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(377.892)	(1.974.084)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	111.604.062	43.222.864
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(86.705.136)	(44.053.048)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(20.200.920)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**4.320.114**	**(2.804.268)**
Lưu chuyển tiền và tương tương tiền trong năm	**50**	**(12.694.000)**	**(4.204.868)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**26.265.622**	**30.315.648**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	254.301	154.842
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**13.825.923**	**26.265.622**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 03-DN

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác không bao gồm số tiền 2.423.711 đô la Mỹ (2010: 2.304.052 đô la Mỹ) là giá trị tài sản mua sắm trong năm chưa thanh toán. Tuy nhiên, tiền chi mua tài sản cố định trên đã bao gồm 2.304.052 đô la Mỹ (2010: 17.024.257 đô la Mỹ) giá trị tài sản mua sắm trong năm trước được thanh toán trong năm nay.

Tiền thu lãi cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 14.924.405 đô la Mỹ (2010: 14.479.402 đô la Mỹ) là số cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu từ các công ty con. Tuy nhiên, tiền thu lãi cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm đã bao gồm số tiền 14.479.402 đô la Mỹ (2010: 8.900.503 đô la Mỹ) là số cổ tức và lợi nhuận được chia của năm trước đã thu trong năm nay.

Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay trong năm không bao gồm số tiền 76.251 đô la Mỹ là số lãi phát sinh còn phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (2010: 88.179 đô la Mỹ).

Cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 147.391 đô la Mỹ là số cổ tức đã công bố nhưng chưa chi trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**

Ngày 9 tháng 4 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh ngày 18 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Petro Việt Nam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và một chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 9 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 1 năm 2010, và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 2 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101. Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp điều hành Khoan.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đô la Mỹ (USD), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại công văn số 8036/BTC-CĐKT ngày 21 tháng 6 năm 2010 và thay đổi đơn vị tiền tệ từ đồng Việt Nam sang đô la Mỹ kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty bằng đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh đúng bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 28.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư khác và các khoản ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	3 - 7

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, và tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng lần lượt trong 5 năm và 20 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi

vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên doanh và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá trị vốn bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ, phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ.
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ của các tài khoản số dư bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ, bao gồm chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại trong quá trình xây dựng các giàn khoan được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" và được bắt đầu phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 5 năm từ ngày đưa các giàn khoan này vào hoạt động.

Để hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ của cơ sở kinh doanh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi cơ sở kinh doanh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Nếu áp dụng VAS 10, làm lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tăng 492.765 đô la Mỹ (năm 2010: tăng 1.051.178 đô la Mỹ) và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" và "lợi nhuận chưa phân phối" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ giảm và tăng lần lượt là 388.791 đô la Mỹ (2010: tăng và giảm lần lượt là 103.974 đô la Mỹ).

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Tiền mặt	80.443	150.174
Tiền gửi ngân hàng	8.656.177	17.042.507
Các khoản tương đương tiền	5.089.303	9.072.941
	13.825.923	**26.265.622**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Hàng mua đang đi đường	100.376	126.158
Nguyên liệu, vật liệu	11.600.376	10.749.060
Công cụ, dụng cụ	28.118	88.721
	11.728.870	**10.963.939**

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Khoản phải thu dài hạn khác thể hiện các khoản phải thu từ Công ty TNHH Một thành viên Khoan dầu khí Nước sâu PVD ("PVD Deep Water"), một công ty con của Tổng Công ty, nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa chìm nửa nổi ("TAD") với các đối tác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") bao gồm Petro Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") và Ngân hàng TMCP Đại Dương ("OCB") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc USD	Máy móc, thiết bị USD	Thiết bị văn phòng USD	Phương tiện vận tải USD	Tài sản khác USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2011	11.694.696	518.995.135	2.266.597	1.611.734	-	534.568.162
Tăng trong năm	11.144	3.015.443	266.984	44.781	49.043	3.387.395
Kết chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	4.267.056	-	-	-	4.267.056
Phân loại lại	-	(13.158)	-	13.158	-	-
Thanh lý	-	-	(29.124)	-	-	(29.124)
Giảm khác	(207.262)	-	-	-	-	(207.262)
Chênh lệch tỷ giá	(11.142)	(199.379)	(326)	(76)	-	(210.923)
Tại ngày 31/12/2011	11.487.436	526.065.097	2.504.131	1.669.597	49.043	541.775.304
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2011	1.099.170	55.640.828	1.060.001	527.311	-	58.327.310
Khấu hao trong năm	512.243	29.465.111	330.572	431.183	4.575	30.743.684
Giảm do thanh lý	-	-	(25.339)	-	-	(25.339)
Chênh lệch tỷ giá	(6.962)	(66.848)	(229)	(76)	-	(74.115)
Tại ngày 31/12/2011	1.604.451	85.039.091	1.365.005	958.418	4.575	88.971.540
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2011	9.882.985	441.026.006	1.139.126	711.179	44.468	452.803.764
Tại ngày 31/12/2010	10.595.526	463.354.307	1.206.596	1.084.423	-	476.240.852

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình hợp nhất báo cáo chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng dinar Algeria sang đô la Mỹ.

Như trình bày tại thuyết minh số 19, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 với số tiền là 367.028.831 đô la Mỹ (2010: 388.936.501 đô la Mỹ) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 với giá trị là 648.628 đô la Mỹ (2010: 333.519 đô la Mỹ).

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy tính USD	Khác USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2011	6.121.918	1.056.645	1.600.658	8.779.221
Tăng trong năm	-	122.123	-	122.123
Chênh lệch tỷ giá	-	(118)	-	(118)
Tại ngày 31/12/2011	6.121.918	1.178.650	1.600.658	8.901.226
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 1/1/2011	50.616	496.428	389.922	936.966
Khấu hao trong năm	38.919	248.618	80.033	367.569
Chênh lệch tỷ giá	-	(118)	-	(118)
Tại ngày 31/12/2011	89.535	744.928	469.955	1.304.418
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2011	**6.032.383**	**433.722**	**1.130.703**	**7.596.808**
Tại ngày 31/12/2010	**6.071.302**	**560.217**	**1.210.736**	**7.842.255**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	712.683	308.821
Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	265.517	265.517
Công trình đóng mới giàn khoan TAD	-	76.404.638
Các công trình xây dựng khác	12.620	10.144
	990.820	**76.989.120**

Dự án đóng mới giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm ("TAD") là dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tổng Công ty và Petro Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") và Ngân hàng TMCP Đại Dương ("OCB"). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng giá trị công trình đã được chuyển giao cho Công ty TNHH Một thành viên Khoan dầu khí Nước sâu PVD ("PVD Deep Water"), một công ty con của Tổng Công ty, quản lý và điều hành theo thỏa thuận của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển (sau đây gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 1 tháng 9 năm 2009, và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại số 43A, đường 30 tháng 4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 8 năm 2007 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 8 năm 2007 và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại lầu 10, tòa nhà Sailling Tower, Số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí (sau đây gọi tắt là "PVD Tech") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 035124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 10 năm 2010 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104001532 cấp ngày 9 tháng 8 năm 2007. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại lầu 8, tòa nhà Green Power, số 35 đường Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000441 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 10 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu công nghiệp Đông Xuyên, đường 30 tháng 4, phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan dầu khí Nước sâu PVD (sau đây gọi tắt là "PVD Deep Water"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010. Trụ sở đăng ký của PVD Deep Water đặt tại lầu 3, tòa nhà Sailling Tower, số 111A, đường Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	31/12/2011				31/12/2010			
Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đăng ký VND	Vốn điều lệ đã góp USD	Giá trị khoản đầu tư USD	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đăng ký VND	Vốn điều lệ đã góp USD	Giá trị khoản đầu tư USD
PVD Offshore	100	80.000.000.000	4.393.822	4.393.822	100	80.000.000.000	4.393.822	4.393.822
PVD Well	100	50.000.000.000	2.643.378	2.643.378	100	50.000.000.000	2.643.378	2.643.378
PVD Logging	100	80.000.000.000	4.236.959	4.236.959	100	50.000.000.000	2.786.913	2.786.913
PVD Tech	100	100.000.000.000	5.573.825	5.573.825	100	100.000.000.000	5.573.825	5.573.825
PVD Training	52	28.958.670.000	831.970	1.096.066	51	26.354.650.000	749.174	1.096.066
PVD Deep Water	100	100.000.000.000	4.799.846	4.799.846	100	100.000.000.000	-	-
				22.743.896				**16.494.004**

Trong năm 2011, do thay đổi vốn điều lệ và cơ cấu vốn tại PVD Training, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PVD Training tăng từ 51% lên 52%.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (sau đây gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 49202100003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5.000.000 đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại công ty này. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại số 65A, đường 30 tháng 4, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (sau đây gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000556 Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 1 năm 2011. Tổng vốn điều lệ của PVD-Baker Hughes là 20 triệu đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào các công ty liên doanh như sau:

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
BJ-PVD	2.399.255	439.255
PVD-Baker Hughes	4.000.000	-
	6.399.255	**439.255**

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và đô thị Dầu khí	1.114.765	1.114.765
Chứng chỉ quỹ, tiền gửi	528.206	528.206
Chênh lệch tỷ giá	(48.083)	-
	1.594.888	**1.642.971**

Chứng chỉ quỹ, tiền gửi tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 5 năm kể từ ngày 16 tháng 3 năm 2010 với lãi suất thay đổi hàng năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") nhằm đảm bảo cho khoản vay dài hạn có hạn mức 10 tỷ đồng của PVD Tech, một công ty con của Tổng Công ty.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Lỗ chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản	4.248.521	5.814.831
Chi phí trả trước dài hạn cho giàn PV Drilling II và III	1.885.904	3.023.267
Chi phí trả trước dài hạn cho ống khoan (Drill Pipe)	18.261	4.596.011
Chi phí sửa chữa cho giàn PV Drilling I	77.098	540.450
Chi phí trả trước dài hạn khác	249.681	132.327
	6.479.465	**14.106.886**

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác USD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện USD	Tổng USD
Tại ngày 1/1/2010	122.743	(77.889)	44.854
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	8.992	77.889	86.881
Tại ngày 31/12/2010	131.735	-	131.735
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	**131.735**	**-**	**131.735**

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Vay ngắn hạn	25.433.582	16.142.678
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19)	72.874.223	59.037.952
	98.307.805	**75.180.630**

Chi tiết về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Ngân hàng JP Morgan	-	13.343.185
Ngân hàng Vietcombank	9.433.582	2.799.493
Ngân hàng Citibank, N.A - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.000.000	-
Ngân hàng DBS	7.000.000	-
Ngân hàng Standard Chartered ("SCB")	8.000.000	-
	25.433.582	**16.142.678**

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng JP Morgan thể hiện khoản vay bằng đô la Mỹ theo hình thức tín dụng thư nhằm thanh toán cho các chi phí đầu tư xây dựng giàn khoan tiếp trợ nửa chìm nửa nổi ("TAD"). Khoản vay này được Ngân hàng Vietcombank và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") bảo lãnh và đã được thanh toán toàn bộ và đáo hạn trong năm 2011.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Vietcombank là khoản vay tín chấp bằng đồng Việt Nam hoặc USD tương đương với hạn mức tín dụng là 1.000 tỷ đồng và thời hạn vay tối đa là 6 tháng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Citibank, N.A – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ, với hạn mức tín dụng là 5.000.000 đô la Mỹ và thời hạn vay tối đa là 6 tháng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng DBS là khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ với tổng hạn mức tín dụng là 32.000.000 đô la Mỹ và thời hạn vay tối đa là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Standard Chartered là khoản vay tín chấp bằng đô la Mỹ với hạn mức 15.000.000 đô la Mỹ hoặc ngoại tệ khác tương đương và thời hạn vay tối đa là 6 tháng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động của Tổng Công ty.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Thuế giá trị gia tăng	2.081.159	2.270.135
Thuế nhập khẩu	-	2.477
Thuế thu nhập doanh nghiệp	878.718	1.385.600
Thuế thu nhập cá nhân	1.647.484	1.043.835
Thuế nhà thầu	-	438.036
Các loại thuế khác	1.203.799	-
	5.811.160	**5.140.083**

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện quỹ lương dự phòng cho năm 2012 đã trích vào chi phí năm 2011 với tỷ lệ 17% quỹ lương thực hiện trong năm của các giàn khoan theo quyết định của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và theo hướng dẫn tại thông tư số 18/2011/TT-BTC ngày 10 tháng 2 năm 2011 sửa đổi bổ sung thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Các khoản vay dài hạn	353.600.955	337.935.496
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	(72.874.223)	(59.037.952)
	280.726.732	**278.897.544**

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Vietcombank	35.868.357	40.992.408
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC")	4.184.775	6.974.625
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	151.388.277	174.388.277
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) ("HSBC")	74.750.000	97.750.000
MB và Vietinbank	57.593.018	17.830.186
MB và OCB	11.816.528	-
Ngân hàng Standard Charter ("SCB")	18.000.000	-
	353.600.955	**337.935.496**

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Hạn mức tín dụng USD	Dư nợ 31/12/2011 USD
Vietcombank	Giàn PVDrilling I	SIBOR 6 tháng + biên	PVN bảo lãnh	80.237.605	35.868.357
PVFC	Giàn PVDrilling 11	SIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling 11	18.599.000	4.184.775
BIDV - đồng tài trợ	Giàn PVDrilling II	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Giàn PV Drilling II	155.000.000	127.988.277
BIDV	Giàn PVDrilling III	Tiết kiệm 12 tháng + biên	Không có	35.000.000	23.400.000
HSBC - đồng tài trợ	Giàn PVDrilling III	LIBOR 3 tháng + biên	PVN bảo lãnh và giàn PV Drilling III	115.000.000	74.750.000
MB và Vietinbank	Giàn TAD	SIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn TAD và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	57.593.018	57.593.018
MB và Ocean Bank	Giàn TAD	LIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn TAD và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	24.000.000	11.816.528
SCB	Giàn TAD	LIBOR 6 tháng + biên	Giá trị giàn TAD và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	18.000.000	18.000.000
					353.600.955

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Trong vòng một năm	72.874.223	59.037.952
Trong năm thứ hai	71.467.467	64.037.952
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	142.074.043	155.671.315
Sau năm năm	67.185.222	59.188.277
	353.600.955	**337.935.496**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(72.874.223)	(59.037.952)
Số phải trả sau 12 tháng	**280.726.732**	**278.897.544**

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông đã ra nghị quyết phê duyệt việc trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế của Tổng Công ty từ năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty đã tạm trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Điều lệ của Tổng Công ty từ lợi nhuận tính thuế trong năm với số tiền 2.350.898 đô la Mỹ (2010: 2.134.498 đô la Mỹ). Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Tổng Công ty chưa sử dụng quỹ này trong năm 2011.

21. VỐN CỔ ĐÔNG

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.105.082.150.000 đồng.

Cổ phần

	31/12/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	210.508.215	210.508.215
Số lượng cổ phiếu quỹ	988.580	768.000
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	209.519.635	209.740.215
Mệnh giá của cổ phần (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu

quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và năm 2010 là Petro Việt Nam hiện sở hữu 50,38% tổng số cổ phần của Tổng Công ty.

Thay đổi vốn cổ đông trong năm như sau:

	Vốn điều lệ USD	Thặng dư vốn cổ phần USD	Cổ phiếu quỹ USD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái USD	Quỹ đầu tư phát triển USD	Quỹ dự phòng tài chính USD	Lợi nhuận chưa phân phối USD	Tổng USD
Tại ngày 1/1/2010	117.333.602	77.046.841	-	(353.255)	9.613.498	5.082.605	21.900.233	230.623.524
Chi trả cho cổ đông	-	(9.013)	-	-	-	-	-	(9.013)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.965.071)	-	-	-	-	(1.965.071)
Chênh lệch tỷ giá	-	-		1.282.875	-	-	-	1.282.875
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	42.872.244	42.872.244
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	168.551	168.551
Phân phối quỹ	-	-	-	-	2.757.531	2.233.914	(8.215.910)	(3.224.465)
Tại ngày 31/12/2010	**117.333.602**	**77.037.828**	**(1.965.071)**	**929.620**	**12.371.029**	**7.316.519**	**56.725.118**	**269.748.645**
Chi trả cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(20.348.311)	(20.348.311)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(377.892)	-	-	-	-	(377.892)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	444.671	-	-	-	444.671
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	47.362.448	47.362.448
Phân phối quỹ	-	-	-	-	4.024.029	2.387.404	(10.058.859)	(3.647.426)
Tại ngày 31/12/2011	**117.333.602**	**77.037.828**	**(2.342.963)**	**1.374.291**	**16.395.058**	**9.703.923**	**73.680.396**	**293.182.135**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành với tỷ lệ lần lượt là 5%, 10%, 12,5% và 1,5% từ lợi nhuận sau thuế trong năm theo Điều lệ của Tổng Công ty và nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Theo nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng Công ty công bố tỷ lệ chia cổ tức năm 2010 bằng tiền mặt là 20% vốn điều lệ. Trong năm, Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức với số tiền là 20.348.311 đô la Mỹ tương đương 419.480.430.000 đồng cho cổ đông.

Chi tiết chênh lệch tỉ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria) USD	CLTG phát sinh từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ USD	Tổng số USD
Tại ngày 1/1/2010	801.897	(1.155.152)	(353.255)
Phát sinh trong năm	231.697	1.051.178	1.282.875
Tại 31/12/2010	1.033.594	(103.974)	929.620
Phát sinh trong năm	(48.094)	492.765	444.671
Tại 31/12/2011	**985.500**	**388.791**	**1.374.291**

22. DOANH THU THUẦN

	2011 USD	2010 USD
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	243.180.568	207.005.476
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	42.753.453	18.554.430
	285.934.021	**225.559.906**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) — **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2011 USD	2010 USD
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	182.652.400	148.337.798
Giá vốn cung cấp các dịch vụ khác	35.239.958	10.775.764
	217.892.358	**159.113.562**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2011 USD	2010 USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.596.959	5.934.280
Chi phí nhân công	71.474.624	39.847.572
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.210.998	27.931.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.085.487	95.928.988
Chi phí khác	8.177.140	6.287.442
	238.545.208	**175.929.634**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2011 USD	2010 USD
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.077.596	1.260.779
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	17.196.078	15.123.178
Thu nhập từ đầu tư vào liên doanh	1.843.606	1.630.111
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.765
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.253.289	1.882.005
Doanh thu hoạt động tài chính khác	96.942	313.259
	21.467.511	**20.214.097**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2011 USD	2010 USD
Chi phí lãi vay	12.413.927	16.662.071
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	557
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.063.947	5.014.939
Chi phí tài chính khác	948.879	63.078
	17.426.753	**21.740.645**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2011 USD	2010 USD
Lợi nhuận trước thuế	49.561.674	45.412.432
Điều chỉnh cho các khoản:		
Thu nhập không chịu thuế	(19.141.905)	(16.753.289)
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản phải trả ngắn hạn	163.003	-
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.693.191	2.795.763
Thu nhập chịu thuế	**32.275.963**	**31.454.906**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.199.226	2.476.722
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của năm trước	-	150.347
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.199.226**	**2.627.069**

Tổng Công ty được được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm (năm 2007 và 2008) và giảm 50% cho năm năm tiếp theo (từ năm 2009 đến 2013) đối với thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chính. Riêng thu nhập từ hoạt động kinh doanh của giàn khoan PV Drilling II và PV Drilling III, tài sản nhận về do sáp nhập Công ty Cổ phần Đầu tư khoan Dầu khí Việt Nam trước đây, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm (năm 2010 và 2011) và giảm 50% cho hai năm tiếp theo (năm 2012 và 2013).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn điều lệ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
	USD	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.825.923	26.265.622
Phải thu khách hàng và phải thu khác	79.040.587	66.178.601
Các khoản đầu tư khác	1.594.888	2.699.383
Các khoản ký quỹ, ký cược	703.769	825.661
Tổng cộng	**95.165.167**	**95.969.267**
Các khoản vay và nợ	379.034.537	354.078.174
Phải trả người bán và phải trả khác	25.191.463	58.651.533
Chi phí phải trả	12.255.630	9.738.685
Tổng cộng	**416.481.630**	**422.468.392**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp

phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
VND	19.208.219	8.498.336	30.057.312	31.280.933
DZD	849.981	51.867	1.434.331	683.916
SGD	260.094	152.084	24.114	2.906
EUR	40.853	17.237	23.049	23.094
Norwegian krone (NOK)	38.107	24.222	-	-
Bạt Thái (THB)	5.152	8.118	-	-
GBP	3.176	7.319	4	1.915
JPY	304	-	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi

thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.
Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

31/12/2011	Dưới 1 năm USD	Từ 1- 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng cộng USD
Các khoản vay và nợ	99.708.241	224.745.001	54.581.295	379.034.537
Phải trả người bán và phải trả khác	25.191.463	-	-	25.191.463
Chi phí phải trả	12.255.630	-	-	12.255.630
Tổng cộng	**137.155.334**	**224.745.001**	**54.581.295**	**416.481.630**
31/12/2010	**Dưới 1 năm** USD	**Từ 1- 5 năm** USD	**Trên 5 năm** USD	**Tổng cộng** USD
Các khoản vay và nợ	75.180.630	219.709.267	59.188.277	354.078.174
Phải trả người bán và phải trả khác	58.651.533	-	-	58.651.533
Chi phí phải trả	9.738.685	-	-	9.738.685
Tổng cộng	**143.570.848**	**219.709.267**	**59.188.277**	**422.468.392**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	Dưới 1 năm USD	Từ 1- 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng cộng USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.825.923	-	-	13.825.923
Phải thu khách hàng và phải thu khác	79.040.587	-	-	79.040.587
Các khoản đầu tư khác	-	480.123	1.114.765	1.594.888
Các khoản ký quỹ, ký cược	33.933	669.836	-	703.769
Tổng cộng	**92.900.443**	**1.149.959**	**1.114.765**	**95.165.167**

31/12/2010	Dưới 1 năm USD	Từ 1- 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng cộng USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.265.622	-	-	26.265.622
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.178.600	-	-	66.178.600
Các khoản đầu tư khác	1.056.412	528.206	1.114.765	2.699.383
Các khoản ký quỹ, ký cược	167.070	658.591		825.661
Tổng cộng	**93.667.704**	**1.186.797**	**1.114.765**	**95.969.266**

29. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria mà cần phải lập dự phòng thêm.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2011 USD	2010 USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	355.894	557.879

Tại ngày kết thúc niên độ, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Trong vòng một năm	300.719	307.266
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	947.150	1.127.718
Sau năm năm	9.322.070	9.025.459
	10.569.939	**10.460.443**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng và chi phí dịch vụ cố định cam kết phải trả tại tòa nhà Sailing Tower số 111A Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh; Phòng 301B số 85 Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội; và tại tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với thời gian thuê từ 1 năm đến 8 năm.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2011 USD	2010 USD
Cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	1.901.987	16.173.959
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	192.123.381	130.888.546
Mua hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	9.827.117	15.534.542
Vay từ PVFC		
Lãi vay đã trả	143.389	214.830
Trả nợ gốc	2.789.850	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2011 USD	2010 USD
Lương	324.019	360.419
Tiền thưởng	173.823	225.535
Các khoản phúc lợi khác	11.128	11.666
	508.970	**597.620**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ như sau:

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	564.150	2.797.270
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petro Việt Nam	31.491.792	18.285.323
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	4.077.205	3.539.611

	31/12/2011 USD	31/12/2010 USD
Các khoản vay phải trả		
PVFC	4.184.775	6.974.625
Lãi vay phải trả		
PVFC	13.956	21.473
Phải trả khác		
PVFC, chuyển nhượng vốn trong dự án TAD	-	5.281.481
Petro Việt Nam	147.391	1.957.342

32. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 9 tháng 4 năm 2012.

Phạm Tiến Dũng	**Hồ Ngọc Yến Phương**	**Đoàn Đắc Tùng**
Tổng Giám đốc	**Phó Tổng Giám đốc**	**Kế toán trưởng**

Ngày 9 tháng 4 năm 2012